

# THỰC TRẠNG DẠY TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM VIỆT NAM TẠI MÁTXCOVA, LIÊN BANG NGA

Nguyễn Thị Hà  
Giáo viên, The OIS Schools

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh hiện nay, việc dạy học tiếng Việt cho trẻ em Việt Nam tại Liên Bang Nga có nhiều thuận lợi song cũng gặp không ít những thách thức trong chuyên môn, nhân lực và khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục. Bài viết này đã nghiên cứu và đưa ra một số các giải pháp trong việc xây dựng bài học tiếng Việt cho trẻ, đảm bảo phát triển 4 kỹ năng nghe – nói - đọc - viết, dựa vào những lợi thế của trẻ đã có về mặt giao tiếp, tiếp cận trực tiếp với văn hoá Việt Nam trong môi trường giáo dục gia đình.

**Từ khoá:** dạy Tiếng Việt cho trẻ em, Liên bang Nga (LBN), giáo dục, giảng dạy, khó khăn.

## THE CURRENT SITUATION OF TEACHING VIETNAMESE TO VIETNAMESE CHILDREN IN MOSCOW, RUSSIAN FEDERATION

Nguyen Thi Ha  
Teacher, The OIS Schools

**Abstract.** In the current context, teaching Vietnamese to Vietnamese children in the Russian Federation has many advantages but also faces challenges in expertise, human resources, and the ability to organize educational activities. This article examines these issues and proposes solutions for designing Vietnamese lessons that develop the four skills—listening, speaking, reading, and writing—by leveraging children's existing advantages in communication and direct exposure to Vietnamese culture within the family education environment.

**Keywords:** teaching Vietnamese to children, Russian Federation, education, teaching, difficulty.

Nhận bài: 23/01/2025

Phản biện: 23/02/2025

Duyệt đăng: 27/02/2025

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng Việt không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là cầu nối giúp thế hệ trẻ người Việt Nam ở nước ngoài gắn kết với quê hương, giữ gìn và quảng bá bản sắc dân tộc. Việt Nam đang ở kỷ nguyên vươn mình phát triển và hội nhập quốc tế, tiếng Việt dần trở thành một loại ngoại ngữ được nhiều quốc gia nghiên cứu và sử dụng. Năm 2006, đề án “Hỗ trợ việc dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài” đã xây dựng và ban hành chương trình (CT) dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài với hai nhóm đối tượng chính (CT dành cho thanh thiếu niên, CT dành cho người lớn). Ngoài ba bộ sách giáo khoa (SGK) Tiếng Việt vui, Quê Việt và Chào Tiếng Việt, Bộ Giáo dục đã tổ chức biên soạn một số các tài liệu hỗ trợ và tập huấn cho đội ngũ giáo viên, tình nguyện viên trực tiếp tham gia giảng dạy tại nước sở tại. Tuy nhiên, quá trình dạy và học tiếng Việt cho trẻ kiều bào không hề đơn giản, do ảnh hưởng của môi trường ngoại ngữ, sự khác biệt về hệ thống giáo dục, cùng các yếu tố văn hóa – xã hội đã ít nhiều tạo ra các hạn chế.

Tại Liên bang Nga (LBN), với nền tảng cộng đồng người Việt đã hình thành và phát triển mạnh mẽ với khoảng 110 nghìn người, trong đó hơn 70% sinh sống tập trung tại các thành phố lớn như Matxcova, Xanh-Peterburg, Ufa, Volgograd,

Ekaterinburg... dẫn tới các nhu cầu về học tập và trải nghiệm, tiếp cận văn hoá, ngôn ngữ quốc gia cho thế hệ trẻ sinh ra và lớn lên tại đây trở nên vô cùng quan trọng và cấp thiết. Vì vậy, từ việc phân tích, đánh giá khách quan những thuận lợi và thách thức trong việc dạy tiếng Việt cho trẻ Việt Nam tại LBN sẽ làm tiền đề xây dựng, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng giảng dạy. Nghiên cứu tập trung vào các yếu tố như phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập, vai trò của gia đình và cộng đồng người Việt, cũng như hướng tới sự hỗ trợ từ các tổ chức nhà nước của Việt Nam tại LBN và các chính sách liên quan. Việc gìn giữ và phát triển ngôn ngữ quốc gia tại LBN vừa mang nhiều tính thuận lợi song cũng gặp không ít những thách thức.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Thực trạng dạy và học tiếng Việt cho trẻ Việt Nam tại Liên bang Nga trong bối cảnh hiện nay.

Thực tế, thế hệ trẻ (F1, F2) trong các gia đình Việt Nam tại Nga là lực lượng quan trọng trong việc gìn giữ và phát huy những di sản dân tộc. Vì vậy, việc áp dụng tối đa các phương thức dạy và học tiếng Việt đang được Chính phủ Việt Nam, cơ quan đại diện của Việt Nam tại LBN đặc biệt quan tâm. Nắm bắt được tính cấp thiết, nhu cầu

học tiếng Việt tăng cao, các tổ chức do sinh viên và cộng đồng người Việt đã mở thành công các lớp học tiếng Việt cho trẻ trong độ tuổi từ 6 – 18 tuổi tập trung tại Mátxcova. Trên tinh thần đó, các chương trình giảng dạy đã nhận được sự ủng hộ và quan tâm rất lớn của các ban, ngành, cơ quan tại LBN, phụ huynh và học sinh kiều bào. Ngoài những giờ trên lớp sử dụng 100% tiếng Nga, trong

mỗi gia đình đã tự tạo môi trường chính giao tiếp tiếng Việt cho con em, do đó, phần lớn trẻ đã có thể giao tiếp song ngữ ở mức độ cơ bản.

Để đánh giá khách quan hơn về việc học tiếng Việt tại LBN, tác giả đã tiến hành khảo sát trên 50 gia đình có con em là kiều bào đang theo học các chương trình học khác nhau. Kết quả thu được tại Bảng 1 là cơ sở phản ánh rõ nét hơn về thực trạng:

	Nguyên nhân	SL người đồng tình	Tỉ lệ
Khó khăn trong môi trường học tiếng Việt	Gia đình thường xuyên nói tiếng Việt nhưng trẻ không hưởng ứng	30	57,6%
	Gia đình không có đủ thời gian để giao tiếp với trẻ hằng ngày	12	23%
	Không có nhiều hoạt động cộng đồng giúp trẻ thực hành tiếng Việt	36	69,2%
	Thiếu lớp học tiếng Việt bài bản, ít giáo viên có chuyên môn	25	48,1%
Khó khăn trong động lực học tiếng Việt	Trẻ không thấy cần thiết vì chủ yếu sử dụng tiếng Nga	34	65,3%
	Trẻ ngại nói tiếng Việt vì sợ sai hoặc không rõ nghĩa.	28	53,8%
	Trẻ gặp khó khăn khi đọc, viết tiếng Việt. Thiếu vốn từ vựng.	46	88,46%
	Trẻ cảm thấy việc diễn đạt bằng tiếng Nga sẽ nhanh và dễ dàng hơn	36	69,2%
	Không tìm được niềm vui trong việc học tiếng Việt	10	19,2%

*Bảng 1. Kết quả khảo sát những khó khăn trong học tập tiếng Việt tại LBN của bố mẹ có con em là kiều bào đang theo học các chương trình học tiếng Việt cho người nước ngoài.*

Từ kết quả trên có thể khái quát một số nguyên nhân chủ yếu sau: *Thứ nhất, đội ngũ giảng dạy không chuyên*, chủ yếu là những sinh viên đứng lớp, chuyên môn cũng như kinh nghiệm dạy học tiếng Việt cho trẻ em Việt Nam tại nước ngoài chưa có nhiều. Các bài dạy, giáo án hoàn toàn tự tìm hiểu và chuẩn bị dựa trên 2 bộ giáo trình chính là Tiếng Việt Vui và Quê Việt, vì vậy, đối với mỗi nội dung bài dạy không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung học thuật; *Thứ hai, cơ sở vật chất không đảm bảo, các trang thiết bị dạy học, giáo trình và tài liệu hỗ trợ còn hạn chế*. Hầu hết các lớp học tiếng Việt tại Nga được tổ chức trong điều kiện không chính quy, thường là tại các trung tâm cộng đồng. Điều này đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học, khiến giáo viên khó triển khai các phương pháp giảng dạy hiệu quả và thu hút sự

hứng thú của học sinh (HS); *Thứ ba, môi trường sử dụng tiếng Việt hạn chế*. Trẻ em gốc Việt tại Nga chủ yếu sinh ra và lớn lên trong môi trường nói tiếng Nga, ít có cơ hội thực hành tiếng Việt ngoài giờ học, từ đó khiến trẻ thiếu động lực trau dồi tiếng Việt, khả năng diễn đạt tiếng Việt yếu, đặc biệt là kỹ năng viết và đọc hiểu; *Thứ tư, sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Nga gây ra khó khăn trong quá trình học tập*. Thực tế là ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Nga thuộc hai nhóm loại hình khác nhau, thể hiện ở mọi cấp độ: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, chữ cái...điều này khiến trẻ gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu phát âm, nhận diện dấu thanh và sử dụng đúng ngữ pháp tiếng Việt. Ngoài ra, do tiếng Nga có ảnh hưởng mạnh, nhiều trẻ gặp tình trạng nói và viết tiếng Việt theo tư duy tiếng Nga, dẫn đến lỗi sai trong cách diễn đạt, lựa chọn từ vựng và cấu trúc câu.

## **2.2. Một số giải pháp thúc đẩy việc dạy và học tiếng Việt cho của trẻ Việt Nam tại Liên bang Nga.**

Hiện nay, phần lớn giáo viên và tình nguyện

viên chủ yếu là các du HS thuộc nhiều nhóm ngành khác nhau. Chính vì vậy, Bộ Giáo dục (BGD) đã ban hành rất nhiều tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, tình nguyện dạy tiếng Việt cho người Việt Nam tại nước ngoài. Cơ quan đại diện Việt Nam có thể tận dụng nguồn tài nguyên, tổ chức các khoá đào tạo trực tuyến hoặc trực tiếp, từ đó, xây dựng và duy trì nguồn giáo viên chất lượng làm nòng cốt trong phong trào dạy và học tiếng Việt của cộng đồng người Việt Nam tại LBN.

Trên thực tế, việc dạy học tiếng Việt ở nước ngoài không chỉ sử dụng duy nhất một bộ sách mà chương trình được xây dựng tham khảo từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Tại LBN, trong những năm qua, dựa vào đặc điểm và nhu cầu của từng đối tượng HS, số lượng và thời lượng từng buổi học, các giáo viên (GV) đã lập kế hoạch nội dung từng chủ đề, chủ điểm, linh động trong từng tiết dạy, đảm bảo khai thác và phát triển cả 4 kỹ năng nghe – nói - đọc - viết:

### a) Phát triển vốn từ vựng

Trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho trẻ em Việt Nam tại Nga, việc phát triển vốn từ vựng đóng vai trò quan trọng giúp HS không chỉ hiểu nghĩa của từ mà còn có thể sử dụng từ một cách linh hoạt trong giao tiếp và viết văn. Do đặc thù sinh sống trong môi trường sử dụng tiếng Nga là chủ yếu, nhiều học sinh có thể gặp khó khăn trong việc mở rộng và củng cố vốn từ tiếng Việt, đặc biệt là các từ ngữ mang sắc thái biểu cảm, từ ngữ địa phương hoặc các cụm từ cố định. Chính vì vậy, người giảng dạy không chỉ dừng lại ở việc dạy từ đơn lẻ mà còn áp dụng nhiều phương pháp khác nhau để giúp học sinh phát triển vốn từ một cách toàn diện. Việc giảng dạy từ vựng được tổ chức theo hướng kết hợp trực quan (hình ảnh, tranh vẽ), thực hành ngữ cảnh (hội thoại, kể chuyện, trò chơi ngôn ngữ) và đối chiếu với tiếng Nga để giúp học sinh hiểu sâu hơn về cách dùng từ. Do đó, việc xây dựng hệ thống bài tập (BT) phát triển từ vựng đã được khái quát hoá thành các nhóm bài tập chủ yếu sau:



Sơ đồ. Hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ tiếng Việt

Nhóm BT nhận biết và hiểu nghĩa của từ có thể bao gồm: BT dựa vào mối quan hệ giữa từ và hình ảnh, BT dựa vào mối quan hệ giữa từ và ý niệm và BT dựa vào mối quan hệ giữa từ và từ để nhận biết và hiểu nghĩa của từ. Ví dụ (VD): *Tìm các từ trái nghĩa (антоним) của các từ sau: nhanh><....., héo><....., trên><....., nhanh><.....*.

Nhóm bài tập mở rộng và hệ thống hoá vốn từ có thể bao gồm: Bài tập tìm từ: Tìm từ cùng chủ đề, tìm từ cùng loại/ khác loại. VD: Danh từ (существительное) – xe đạp, mũ, áo, găng tay,...); Bài tập phân loại từ: theo chủ đề, theo nhóm nghĩa, theo cấu tạo,...

*Nhóm bài tập phát triển năng lực sử dụng từ trong giao tiếp* có thể bao gồm: Bài tập rèn kỹ năng hiểu từ khi tiếp nhận ngôn bản; Bài tập rèn kỹ năng dùng từ để tạo lập ngôn bản; Bài tập phát hiện, chữa lỗi sai về từ trong ngôn bản (VD: *Sắp xếp các từ (сортировка слов) sau để tạo thành*

*câu có nghĩa: Em/học/môn/tiếng Việt./thích*).

### b) Xây dựng môi trường giao tiếp mở

Thực hành hội thoại thường xuyên chính là tiền đề để phát triển khả năng lưu loát và tự tin trong giao tiếp. Ngoài mở rộng khả năng nghe - hiểu, việc tạo ra một môi trường giao tiếp mở còn giúp người học tiếp cận tiếng Việt một cách tự nhiên và linh hoạt hơn. Người dạy cần khuyến khích HS sử dụng tiếng Việt trong nhiều tình huống khác nhau, từ giao tiếp hàng ngày đến thảo luận về các chủ đề đơn giản, phức tạp trong và ngoài không gian lớp học. Điều này giúp họ không chỉ nắm vững ngữ pháp và từ vựng mà còn cải thiện phản xạ ngôn ngữ, phát âm và cách diễn đạt. Bên cạnh đó, việc khai thác những năng lực vốn có từ HS giúp buổi học trở nên thú vị hơn. Người dạy có thể đưa ra một số nhiệm vụ, bài tập dạng nêu ý kiến, HS trình bày các quan điểm của mình. VD: Theo con, ở LBN, HS Tiểu học có nên bắt đầu thời gian học

tập buổi sáng giống như ở Việt Nam hay không? (Tại Việt Nam bắt đầu từ 7:30, LBN từ 8:30),... Để bài nói và phản biện của HS được sắc nét hơn, người dạy có thể cung cấp cho HS thêm vốn từ, vốn sống cần thiết. Bên cạnh đó, một số hoạt động giáo dục có thể áp dụng để xây dựng môi trường giao tiếp mở bao gồm: tổ chức thảo luận nhóm theo chủ đề, đóng vai tình huống giao tiếp thực tế....Ngoài ra, việc sử dụng các phương tiện truyền thông như phim ảnh, bài hát, podcast hay các bài báo tiếng Việt cũng giúp HS làm quen với ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế. Đặc biệt, đối với trẻ sử dụng tiếng Nga lâu năm, người dạy có thể tận dụng sự tương đồng và khác biệt giữa tiếng Nga và tiếng Việt để giúp họ hiểu sâu hơn về cấu trúc ngữ pháp và cách dùng từ. Ví dụ, tiếng Nga có hệ thống cách (cách 1, cách 2, v.v.), trong khi tiếng Việt sử dụng trật tự từ để diễn đạt ý nghĩa. Việc so sánh những điểm này giúp HS tránh nhầm lẫn và tiếp thu nhanh hơn.

*VD: Phỏng vấn người Việt về phong tục tập quán (Интервью с вьетнамцами о традициях)*

*Yêu cầu: HS chuẩn bị một danh sách các câu hỏi để phỏng vấn một người Việt về phong tục tập quán. Sau khi phỏng vấn, HS tóm tắt lại thông tin thu được và trình bày trước lớp.*

*Gợi ý câu hỏi:*

- Người Việt Nam thường làm gì vào dịp Tết Nguyên Đán?

- Người Việt có những quy tắc ứng xử nào trong giao tiếp hàng ngày?

- Khi đến thăm nhà một người Việt Nam, tôi nên chú ý điều gì?

- Ở Việt Nam có những món ăn truyền thống nào?

- Người Việt thường tặng quà gì vào dịp đặc biệt?

**c) Kết hợp học tập kiến thức tiếng Việt và trải nghiệm văn hoá**

Trong giảng dạy tiếng Việt cho trẻ Việt Nam tại LBN, ngoài việc học ngữ pháp và từ vựng, phương pháp kết hợp giữa học tập kiến thức và trải nghiệm văn hoá đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khả năng ngôn ngữ cũng như giúp HS hiểu sâu hơn về con người và truyền thống Việt Nam. Học tập trải nghiệm có thể được thực hiện

qua nhiều hình thức khác nhau, từ giao tiếp hàng ngày, đọc sách, kể chuyện, đến việc tham gia các hoạt động thực tế như trại hè, cuộc thi kể chuyện, hùng biện, hay diễn kịch từ các truyện ngụ ngôn, cổ tích Việt Nam. Thực tế, tiếp cận văn hoá Việt Nam đã có nhiều lợi thế do các em được sống trong gia đình có nhiều thế hệ như ông bà, bố mẹ, việc truyền tải đặc trưng văn hoá sẽ càng sắc nét hơn.

Định hướng giáo dục trải nghiệm không chỉ giúp HS rèn luyện kỹ năng nghe - nói mà còn tăng cường sự tự tin trong giao tiếp, đồng thời làm phong phú vốn từ và khả năng biểu đạt bằng tiếng Việt. Bên cạnh đó, việc tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa giúp HS tiếp xúc với tiếng Việt trong môi trường thực tế, nhận diện sự khác biệt giữa các vùng miền, từ đó giúp trẻ có cái nhìn sâu sắc hơn về nền văn hóa đa dạng của Việt Nam.

Hiện nay, tại LBN, Tiếng Việt đang được dạy tại bảy trường đại học ở Matxcova, hai trường Đại học ở St. Petersburg, Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn đông (FEFU) và Đại học Tổng hợp Liên bang Kazan (KFU). Trên nền tảng đó, có thể xây dựng mạng lưới kết nối giữa các nhà giáo dục nghiên cứu chuyên sâu về giảng dạy tiếng Việt tại Nga với các giáo viên, chuyên gia ngôn ngữ trong và ngoài nước để trao đổi kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy hiệu quả, đồng thời cố vấn, hỗ trợ chương trình dạy phù hợp với đặc điểm của từng khu vực.

### III. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hiện nay, việc học ngoại ngữ, trong đó có tiếng Việt sẽ trở nên dễ dàng hơn nhờ sự hỗ trợ của máy móc, công nghệ và trí tuệ nhân tạo. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm sáng trong việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ Việt Nam tại Matxcova, vẫn tồn tại nhiều thách thức trong chuyên môn, nhân lực và sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Trong tương lai, việc không ngừng đổi mới sáng tạo trong dạy và học tiếng Việt cho trẻ em tại LBN thông qua việc phát triển toàn diện hệ thống bài giảng, giáo trình phù hợp, kết hợp môi trường học tập đa quốc gia sẽ góp một phần không nhỏ trong chặng đường gìn giữ và duy trì giá trị văn hoá Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bé Thị Thu Huyền, Hà Ngọc Yên, *Một số vấn đề cần lưu ý khi dạy tiếng Việt cho học viên người nước ngoài*, Journal of educational equipment: Applied research, Volume 2, Issue 305 (January 2024) ISSN 1859 – 0810.
2. Dư Ngọc Ngân, *Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ*, tạp chí Khoa học ĐHSPTPHCM, số 31, tr. 39 – 46 (2011).
3. Dương Thu Hằng, *Phát triển tiếng Việt thông qua các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thực hành tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt Nam*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo dục thường xuyên, 2023.
4. Dương Tuấn Anh (Chủ biên), *Bồi dưỡng năng lực cho giáo viên và tình nguyện viên dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023.
5. Trần Thuý Vịnh, *Về truyền tải kiến thức văn hoá trong giảng dạy Tiếng Việt cho học viên nước ngoài*, tạp chí phát triển KH&CN, tập 16, số X3, tr. 96 – 106 (2013).
6. Зубцова Елена Робертовна, *Преподавание вьетнамского языка в вузе: традиции и современные вызовы*, УДК 811, с.720 – 728 (2023).